

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

Số: 1722/UBND-KTTH

V/v báo cáo kết quả thực hiện  
chi phòng, chống dịch; hỗ trợ  
người lao động và người sử  
dụng lao động gặp khó khăn do  
đại dịch Covid-19 năm 2021

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 4 năm 2022

Kính gửi: Bộ Tài chính



Thực hiện nội dung Công văn số 2901/BTC-NSNN ngày 30/3/2022 của Bộ Tài chính về việc báo cáo kết quả thực hiện chi phòng, chống dịch; hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 đến hết năm 2021; theo đề xuất của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 1041/STC-NS ngày 15/4/2021, UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo kết quả thực hiện chi phòng, chống dịch; hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2021, như sau:

**1. Tổng kinh phí đã chi năm 2021 là 267.976 triệu đồng, trong đó:**

a) Kinh phí thực hiện phòng, chống dịch Covid-19: 253.133 triệu đồng, gồm:

- Kinh phí thực hiện phòng, chống dịch Covid-19 theo các Nghị quyết số 37/NQ-CP ngày 29/03/2020, số 16/NQ-CP ngày 08/2/2021, số 17/NQ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ: 129.028 triệu đồng.

- Kinh phí phòng, chống dịch theo các Nghị quyết số 48/NQ-CP ngày 06/5/2021, số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021, số 79/NQ-CP ngày 22/7/2021 của Chính phủ: 22.125 triệu đồng.

- Kinh phí khác: 101.980 triệu đồng.

b) Kinh phí NSNN hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 (theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ và số 126/NQ-CP ngày 08/10/2021 của Chính phủ): 14.842 triệu đồng.

**2. Nguồn kinh phí là 267.976 triệu đồng, gồm các nguồn sau:**

- Dự phòng chi ngân sách địa phương năm 2021 (bao gồm nguồn cắt giảm, tiết kiệm thêm năm 2021 bổ sung dự phòng): 168.496 triệu đồng.

- Quỹ Dự trữ tài chính địa phương: 3.000 triệu đồng.

- Nguồn cải cách tiền lương của tỉnh năm 2021: 3.684 triệu đồng.

- Nguồn khác của ngân sách địa phương: 16.603 triệu đồng.

- Ngân sách Trung ương phải đảm bảo theo quy định: 54.506 triệu đồng.

- Nguồn huy động đóng góp: 16.465 triệu đồng.

(Chi tiết như Phụ lục kèm theo)

### 3. Kiến nghị, đề xuất

Thực hiện các Nghị quyết của Chính phủ: Số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 về Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 5 năm 2021, số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 và Quyết định số 482/QĐ-TTg ngày 29/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ; để đảm bảo nguồn kinh phí thực hiện phòng chống dịch Covid-19 trong năm 2021, UBND tỉnh Quảng Ngãi kính đề nghị Bộ Tài chính xem xét hỗ trợ cho ngân sách địa phương khoản kinh phí mà ngân sách Trung ương đảm bảo theo quy định là 46.340 triệu đồng, cụ thể như sau:

- Kinh phí ngân sách Trung ương hỗ trợ theo quy định 54.506 triệu đồng (1), gồm:

+ Hỗ trợ theo Quyết định số 482/QĐ-TTg ngày 29/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ (Nghị quyết số 37/NQ-CP ngày 29/03/2020, số 16/NQ-CP ngày 08/2/2021, số 17/NQ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ): 36.173 triệu đồng (120.577 triệu đồng x30%).

+ Hỗ trợ tiền công tiêm theo Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ: 12.396 triệu đồng.

+ Hỗ trợ kinh phí theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ: 5.937 triệu đồng (14.842 triệu đồng x40%)

- Trung ương đã bổ sung: 8.166 triệu đồng (tại Công văn số 12811/BTC-NSNN ngày 09/11/2021 của Bộ Tài chính) (2).

- Kinh phí còn lại đề nghị Trung ương hỗ trợ: 46.340 triệu đồng (3) = (1) - (2).

UBND tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo và đề nghị Bộ Tài chính sớm xem xét, hỗ trợ kinh phí./.

#### Nơi nhận:

- Như trên;
- TT Tỉnh ủy (b/cáo);
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- VPUB: CVP, PCVP, P.KGVX, CBTH;
- Lưu: VT, P.KTTH183.



**Đặng Văn Minh**



**TỜNG HỢP NHU CẦU, NGUỒN LỰC VÀ KINH PHÍ PHÒNG, CHỐNG DỊCH COVID-19; HỒ TRỢ NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG DO TÁC ĐỘNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI**



Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng	NSNN	NSTW hỗ trợ theo quy định	Tổng nguồn lực										Chia ra theo nguồn									
					Gồm					Gồm					Gồm					Gồm				
					NSDP đảm bảo theo quy định	Dự phòng NSDP (bao gồm nguồn cắt giảm, tiết kiệm thêm bù sung dự phòng)	70% quỹ DTTT	Nguyên CCTL còn dư (nếu có)	Nguyên khác	Huy động góp	Tổng kinh phí đã chi từ ngày 01/01/2021 đến hết ngày 31/12/2021	NSNN	NSTW hỗ trợ theo quy định	NSDP đảm bảo theo quy định	Dự phòng NSDP (bao gồm nguồn cắt giảm, tiết kiệm thêm bù sung dự phòng)	70% quỹ DTTT	Nguyên CCTL còn dư (nếu có)	Nguyên khác	Huy động góp					
A	B	1	2=3+4	3	4=5+6+7+8	5	6	7	8	9	10=11+19	11=12+13	12	13=14+15+16+17	14	15	16	17	18					
I	TỔNG CỘNG	351.215	339.328	8.166	331.162	255.733	42.000	14.545	18.883	17.231	253.133	236.668	54.506	197.004	168.496	3.000	8.905	16.603	16.465					
	Kinh phí thực hiện phòng, chống dịch Covid-19 theo các Nghị quyết số 37/NQ-CP ngày 29/03/2020, số 16/NQ-CP ngày 08/2/2021, số 17/NQ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ	139.332	135.812	6.901	128.911	108.515	7.240	0	13.156	8.864	129.028	120.577	36.173	84.404	68.178	3.000	0	13.226	8.451					
1.1	Sở Giao thông vận tải	853	431		431	431				422	656	234	70	164	164				422					
1.2	Sở Văn hóa- Thể thao và Du lịch	255	255		255	255					255	255	77	179	179									
1.3	Sở Y tế	49.109	49.109	6.901	42.208	22.968	7.240	12.000			49.109	49.109	14.733	34.376	19.376	3.000		12.000	1.427					
1.4	BCH Quân sự tỉnh	2.821	1.394		1.394	1.394				1.427	2.821	1.394	418	976	976				373					
1.5	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh	2.240	1.867		1.867	1.867		0	0	373	2.240	1.867	560	1.307	1.307		0	0	987					
1.6	Công an tỉnh	3.184	2.197		2.197	2.197				987	3.108	2.121	636	1.485	1.485				0					
1.7	Huyện Trà Bông	4.110	4.110		4.110	4.110		0	0	0	4.110	4.110	1.233	2.877	2.877				0					
1.8	Huyện Sơn Tây	668	668		668	668					668	668	200	468	468				0					
1.9	Huyện Bình Sơn	8.792	8.792		8.792	8.792		0	0	0	8.607	8.607	2.582	6.025	6.025				0					
1.10	Huyện Ba Tơ	1.352	1.352		1.352	1.352		81	2.538		1.352	1.352	406	946	946			81	2.186					
1.11	Thị xã Đức Phổ	16.703	14.165		14.165	14.084	0	0	81	2.538	16.111	13.925	4.177	9.747	9.667			0	2.064					
1.12	Huyện Mộ Đức	13.524	11.399		11.399	11.025	0	375	2.125		8.862	6.798	2.039	4.758	4.313			0	445					
1.13	Huyện Minh Long	1.150	1.150		1.150	465	0	685		992	1.150	1.150	345	805	120			685						
1.14	Huyện Sơn Hà	3.051	2.059		2.059	2.059	0	0	0		3.051	2.059	618	1.441	1.441			0	992					
1.15	Huyện Sơn Tịnh	2.638	2.638		2.638	2.638	0	0	0		2.638	2.638	791	1.847	1.847			0	0					
1.16	Huyện Nghĩa Hành	1.734	1.734		1.734	1.718	0	15		0	1.734	1.734	520	1.214	1.198			15	0					
1.17	Huyện Tư Nghĩa	5.344	5.344		5.344	5.344	0				5.344	5.344	1.603	3.741	3.741			0	0					
1.18	Thành phố Quảng Ngãi	25.733	25.733		25.733	25.733	0	0	0		15.799	15.799	4.740	11.059	11.059			0	0					
1.19	Lý Sơn	1.414	1.414		1,414	1,414	0				1,414	1,414	424	990	990			0	0					

STT	Nội dung	Tổng nguồn lực										Chia ra theo nguồn								
		Tổng cộng					Gồm					Gồm								
		1	2=3+4	3	4=5+6+7+8	5	6	7	8	9	10=11+19	11=12+13	12	13=14+15+16+17	14	15	16	17	18	
A	B																			
2	Kinh phí phòng, chống dịch theo các Nghị quyết số 48/NQ-CP ngày 06/5/2021, số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021, số 79/NQ-CP ngày 22/7/2021 của Chính phủ	22.167	21.138	0	21.138	20.945	0	0	193	1.029	22.125	21.097	12.396	8.701	8.507	0	0	193	1.029	
1.1	Sở Y tế (*)	12.396	12.396		12.396						12.396	12.396		0						
1.2	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh	629	0		0				629		629			0						629
1.3	BCH Quân sự tỉnh	187	0		0				187		187			0						187
1.4	Huyện Sơn Tây	26	26		26						26			26						
1.5	Huyện Ba Tư	790	790		790						790			790						
1.6	Thị xã Đức Phổ	1.187	1.187		1.187	1.167	0	0	20	0	1.187	1.187	0	1.187	1.167	0	0	20	0	
1.7	Huyện Sơn Hà	2.622	2.409		2.409	2.236	0	0	173	213	2.583	2.372	0	2.372	2.199	0	0	173	213	
1.8	Huyện Nghĩa Hành	493	493		493	493	0	0	0	0	493	493	0	493	493	0	0	0	0	
1.9	Huyện Tư Nghĩa	1.189	1.189		1.189	1.189					1.184	1.184		1.184	1.184					
1.10	Thành phố Quảng Ngãi	2.600	2.600		2.600	2.600					2.600	2.600		2.600	2.600					
1.11	Huyện Lý Sơn	49	49		49						49	49		49	49					
3	Kinh phí khác	153.842	146.504	0	146.504	106.209	34.760	0	5.534	7.338	101.980	94.994	0	94.994	91.811	0	0	3.183	6.986	
3.1	Sở Y tế	116.930	116.930		116.930	77.321	34.760	0	4.849		68.784	68.784		68.784	66.286			0	2.498	
3.2	Sở Giao thông vận tải	3.138	1.029		1.029	1.029			2.109		2.857	748		748	748					
3.3	BCH Quân sự tỉnh	1.188	563		563	563			625		1.188	563		563	563					
3.4	Công an tỉnh	5.611	4.864		4.864	4.864			747		5.611	4.864		4.864	4.864					
3.5	Huyện Trà Bồng	2.515	1.754		1.754	1.754	0	0	0	0	2.515	1.754		1.754	1.754	0	0	0	0	
3.6	Huyện Sơn Tây	1.095	1.095		1.095	1.070			25		1.095	1.095		1.095	1.070			25		
3.7	Huyện Bình Sơn	6.250	6.250		6.250	6.250	0	0	0	0	6.239	6.239		6.239	6.239	0	0	0	0	
3.8	Huyện Ba Tư	2.945	2.945		2.945	2.945					48	48		48	48					
3.9	Thị xã Đức Phổ	7.151	4.688		4.688	4.627	0	0	61	2.463	6.625	4.514		4.514	4.453	0	0	61	2.111	
3.10	Huyện Minh Long	877	877		877	443			434		877	877		877	443			434		
3.11	Huyện Sơn Hà	843	799		799	785	0	0	14	44	843	799		799	785	0	0	14	44	
3.12	Huyện Sơn Tịnh	1.454	1.454		1.454	1.454	0	0	0	0	1.454	1.454		1.454	1.454	0	0	0	0	
3.13	Huyện Nghĩa Hành	2.480	1.891		1.891	1.739			152	590	2.480	1.891		1.891	1.739	0	0	152	590	
3.14	Huyện Tư Nghĩa	1.144	1.144		1.144	1.144					1.144	1.144		1.144	1.144					
3.15	Huyện Lý Sơn	220	220		220	220					220	220		220	220					

STT	Nội dung	Tổng cộng	Tổng nguồn lực										Chia ra theo nguồn							
			NSNN					Huy động					Gồm			Gồm				
			1	2-3+4	3	4-5+6+7+8	5	6	7	8	9	10-11+19	11=12+13	12	13-14+15+16+17	14	15	16	17	18
A	B	1	2-3+4	3	4-5+6+7+8	5	6	7	8	9	10-11+19	11=12+13	12	13-14+15+16+17	14	15	16	17	18	
II	Kinh phí NSNN hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 (theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ và số 126/NQ-CP ngày 08/10/2021 của Chính phủ)	15.810	15.810	1.265	14.545	0	0	14.545	0	0	14.842	14.842	5.937	8.905	0	0	8.905	0	0	
1	Số Văn hóa- Thể thao và Du lịch	174	174	7	167	0	0	167	0	0	174	174	70	105	0	0	105	0	0	
2	Số Y tế	3.500	3.500	30	3.500	0	0	3.500	0	0	3.500	3.500	1.400	2.100	0	0	2.100	0	0	
3	Số Lao động - Thương binh và Xã hội	30	30	0	30	0	0	30	0	0	30	30	12	18	0	0	18	0	0	
4	Huyện Trà Bồng	41	41	0	41	0	0	41	0	0	41	41	16	24	0	0	24	0	0	
5	Huyện Bình Sơn	828	828	0	828	0	0	828	0	0	828	828	331	497	0	0	497	0	0	
6	Huyện Ba Tơ	925	925	146	779	0	0	779	0	0	925	925	370	555	0	0	555	0	0	
7	Thị xã Đức Phổ	2.499	2.499	106	2.394	0	0	2.394	0	0	1.824	1.824	729	1.094	0	0	1.094	0	0	
8	Huyện Mộ Đức	435	435	0	435	0	0	435	0	0	435	435	174	261	0	0	261	0	0	
9	Huyện Minh Long	12	12	0	12	0	0	12	0	0	12	12	5	7	0	0	7	0	0	
10	Huyện Sơn Hà	9	9	0	9	0	0	9	0	0	9	9	4	5	0	0	5	0	0	
11	Huyện Sơn Tinh	1.585	1.585	160	1.425	0	0	1.425	0	0	1.585	1.585	634	951	0	0	951	0	0	
12	Huyện Nghĩa Hành	476	476	38	438	0	0	438	0	0	185	185	74	111	0	0	111	0	0	
13	Huyện Tư Nghĩa	297	297	0	297	0	0	297	0	0	297	297	119	178	0	0	178	0	0	
14	Huyện Lý Sơn	340	340	0	340	0	0	340	0	0	340	340	136	204	0	0	204	0	0	
15	Thành phố Quảng Ngãi	4.319	4.319	808	3.511	0	0	3.511	0	0	4.319	4.319	1.728	2.591	0	0	2.591	0	0	
16	Huyện Lý Sơn	340	340	0	340	0	0	340	0	0	340	340	136	204	0	0	204	0	0	
1	<i>Trong đó kinh phí hỗ trợ các đối tượng tại khoản 12 Mục II</i>																			
III	Kinh phí thực hiện các chính sách đặc thù của địa phương																			
IV	Kinh phí mua vắc xin theo Nghị quyết số 21/NQ-CP (bộ trí từ nguồn NSDP và nguồn tài chính hợp pháp khác)	20.064	20.064		20.064			20.064			0	0		0						